

Số: 2212/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 22 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 2854/QĐ-UBND
ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 554/TTr-STNMT ngày 19/9/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh điều 1 Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh như sau:

Thu hồi 405.201,4 m² (bốn trăm lẻ lăm nghìn hai trăm lẻ một phẩy bốn mét vuông) đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, trong đó:

- Đất của tổ chức: 62.551,2 m²;

- Đất các hộ gia đình, cá nhân: 342.650,2 m².

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

* Lý do điều chỉnh: do có thay đổi diện tích một số thửa đất và tên chủ sử dụng đất

Điều 2. Các nội dung khác của Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Thành Tâm, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi theo bảng danh sách kèm theo và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận :

- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV: P. SX (T349);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Bùi Văn Danh

**BẢNG DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT BỊ
THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN: GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐƯỜNG HỒ
CHÍ MINH, ĐOẠN QUA XÃ THÀNH TÂM, HUYỆN CHƠN THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 22 / 9 /2010 của UBND tỉnh)

STT	Tên tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân	Nội dung theo QĐ 2854/QĐ-UBND			Nội dung sau khi điều chỉnh		Ghi chú
		Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m2)	Tên	Diện tích	
I	Tổ chức			62.902,6		62.551,2	
1	Đất giao thông			52.032,9		52.032,9	
2	Đất nghĩa trang			4.692,4		4.692,4	
	Nghĩa trang Việt Kiều			2.978,5		2.978,5	
	Nghĩa trang giáo xứ Mỹ Hưng			1.713,9		1.713,9	
3	Đất Tôn giáo	7	13	1.957,9	Giáo xứ Mỹ Hưng	1.606,5	Diện tích sai do đo đạc
4	Đất UBND xã Thành Tâm			4.219,4		4.219,4	
II	Hộ gia đình, cá nhân			338.535,4		342.650,2	
1	Phan Văn Sơn	1	1	85,1		85,1	
2	Nguyễn Bá Khoát	1	2	34,9		34,9	
3	Đặng Tiên Hợi	1	3	52,2		52,2	
4	Mai Thị Hạnh	1	4	169,2		169,2	
5	Cao Xuân Hiền	1	5	48,0		48,0	
6	Nguyễn Thị Chút	1	6	28,4		28,4	
7	Lê Văn Hoàn	1	7	22,8		22,8	
8	Đàm Đông Hưng	1	8	395,8		395,8	
9	Nguyễn Khắc Chiến	1	9	15,4		15,4	
10	Nguyễn Ngọc Minh	1	10	13,3		13,3	
11	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	1	11	31,6		31,6	
12	Nguyễn Anh Tuấn	1	12	14,5		14,5	
13	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	1	13	25,1		25,1	
14	Thân Thanh Phương	1	14	486,3		486,3	
15	Ngô Quang Trí	1	15	28,8		28,8	
16	Trương Đình Sơn	1	16	46,0		46,0	



17	Trương Đình Phúc	1	17	23,4		23,4	
18	Đàm Đông Hưng	1	18	661,7		661,7	
19	Nguyễn Thị Kim Sang	1	19	152,4		152,4	
20	Lê Ngọc Vinh	1	20	44,3		44,3	
21	Lê Đức Ngọc	1	21	389,0		389,0	
22	Hoàng Công Danh	1	22	98,7		98,7	
23	Võ Đình Phiên	1	23	139,7		139,7	
24	Phan Thị Mười	1	24	149,3		149,3	
25	Trần Khánh Dư	1	25	486,1		486,1	
26	Phùng Phú Phước	1	26	565,4		565,4	
27	Trần Văn Bảy	2	1	2.690,1		2.690,1	
28	Phạm Ngọc Thanh	2	2	1.836,6		1.836,6	
29	Trần Văn Huy	2	3	2.544,1	Trần Văn Hương	2.544,1	
30	Nguyễn Văn Phương	2	4	1,7		1,7	
31	Trần Thị Mai	2	5	2.229,9		2.229,9	
32	Nguyễn Thị Liên	2	6	3.836,4		3.836,4	
33	Trần Văn Tùng	2	7	1.673,6		1.673,6	
34	Trần Công Sắc	2	8	1.400,7		1.400,7	
35	Trần Văn Hương	2	9	4.320,0	Trần Văn Hân	4.320,0	
36	Nguyễn Văn Sơn	3	1	208,4		208,4	
37	Trần Thanh Phong	3	3	2.914,7		2.914,7	
38	Trần Thị Mai	3	4	1.824,0		1.824,0	
39	Trần Thị Vinh	3	5	2.943,1		2.943,1	
40	Trần Thị Lý	3	6	7,8		7,8	
41	Trần Thị Lý	3	7	201,6		201,6	
42	Trần Văn Bảy	3	8	2.603,9	Trần Thị Khoan	2.935,5	Đo sai ranh với thửa số 9
43	Trần Văn Tôn	3	9	2.176,9		1.845,2	Đo sai ranh với thửa số 8
44	Trần Văn Mười	3	10	1.942,2		1.942,2	
45	Phùng Phú Phước	4	1	1.013,7		1.013,7	
46	Vũ Văn Đoàn	4	2	217,3		217,3	
47	Nguyễn Duy Chiêu	4	3	239,2		239,2	
48	Vũ Tiên	4	4	200,0	Vũ Tiên Huyền	200,0	
49	Kim Ngoan	4	5	1.552,6	Hồ Thị Thu	1.552,6	
50	Phạm Thế Hùng	4	6	379,1	Nguyễn Văn Tân	379,1	

51	Nguyễn Văn Huy	4	7	157,3		157,3	
52	Hồ Văn Thọ	4	8	1.151,2		1.151,2	
53	Hồ Văn Phước	4	9	1.359,8		1.359,8	
54	Nguyễn Thị Đền	4	10	519,6		519,6	
55	Hoàng Văn Tam	4	11	275,8		275,8	
56	Phan Phước Vinh	4	12	737,2		737,2	
57	Phan Phước Toàn	4	13	794,2		794,2	
58	Nguyễn Thế Hồng	4	14	773,0		773,0	
59	Hoàng Như Thơ	4	15	9.128,7		6.628,5	Do tách thêm thửa số 65
60	Vũ Minh Đức	4	16	2.215,7		2.215,7	
61	Phan Thị Thu Hải	4	17	580,9		580,9	
62	Phan Văn Tự	4	18	4.128,4		4.128,4	
63	Phan Thị Hà	4	19	792,8		792,8	
64	Trần Thị Minh Yên	4	20	1.497,3		1.497,3	
65	Ngô Thị Thu Vân	4	21	1.443,2		1.443,2	
66	Phan Thị Hằng	4	22	1.497,5		1.497,5	
67	Phan Văn Tâm	4	23	7.049,2		7.049,2	
68	Nguyễn Văn Thanh	4	24	4.082,9		4.082,9	
69	Nguyễn Thị Thu Vân	4	25	1.539,2	Ngô Thị Thu Vân	1.539,2	
70	Nguyễn Văn Lai	4	26	466,2		466,2	
71	Nguyễn Thị Kim Long	4	27	5.425,5		5.425,5	
72	Nguyễn Thị Trúc Phượng	4	29	431,5		431,5	
73	Hoàng Thành	4	30	7.395,3		7.395,3	
74	Phan Phúc Bảo	4	31	1.640,9		1.640,9	
75	Phan Phúc Viễn	4	32	1.674,5		1.674,5	
76	Phan Phúc Kính	4	33	1.711,9		1.711,9	
77	Phạm Phước Tế	4	34	669,7		669,7	
78	Nguyễn Thị Giò	4	35	14.828,3		14.828,3	
79	Phan Phước Tế	4	36	1.275,1		1.275,1	
80	Mai Xuân Thiêm	4	37	731,2		731,2	
81	Nguyễn Đức Dũng	4	38	582,3		582,3	
82	Nguyễn Thị Kiêm	4	39	559,7	Nguyễn Thị Kiêm	559,7	
83	Phan Thị Vân	4	40	2.910,3		2.910,3	
84	Nguyễn Văn Ninh	4	41	1.143,1		1.143,1	

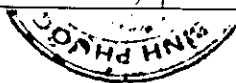


85	Nguyễn Văn Đạo	4	42	1.187,1		1.187,1	
86	Hoàng Thị Xoan	4	43	622,1		622,1	
87	Hoàng Xuân Côn	4	44	260,3	Đào Nguyên Côn	260,3	
88	Trần Đình Lương	4	45	263,9		263,9	
89	Nguyễn Thị Huệ	4	46	276,5		276,5	
90	Trần Thị Loan	4	47	274,9		274,9	
91	Trần Huy Thắng	4	48	274,6		274,6	
92	Nguyễn Thị Thanh Tơ	4	49	521,7		521,7	
93	Nguyễn Minh Hưng	4	50	521,6		521,6	
94	Nguyễn Thị Thuỷ	4	51	894,5		894,5	
95	Phan Cao Phương	4	52	146,9		146,9	
96	Hoàng Thị Lợi	4	53	166,4		166,4	
97	Phạm Thị Xuân	4	54	152,5		152,5	
98	Lê Thị Châm	4	55	172,1		172,1	
99	Lê Anh Tân	4	56	188,5		188,5	
100	Đậu Xuân Linh	4	57	200,0		200,0	
101	Nguyễn Thanh Tùng	4	58	204,2	Nguyễn Xuân Tùng	204,2	
102	Dương Thị Hằng	4	59	393,5	Đường Thị Hằng	393,5	
103	Nguyễn Văn Long	4	60	200,2		200,2	
104	Vũ Công Tiến	4	61	205,2	Vũ Công Tuyên	205,2	
105	Cao Văn Minh	4	62	196,4		196,4	
106	Võ Thị Thuý Loan	4	63	193,5		193,5	
107	Nguyễn Mộng Dân	4	64	390,0		390,0	
108	Lê Thị Tịnh	4	65			2.500,0	Tách từ thửa số 15
109	Trần Văn Hân	5	1	2.302,4	Trần Công Dân	2.329,6	Diện tích sai do đo đạc
110	Nguyễn Văn Sơn	5	2	1.898,1		1.898,1	
111	Trần Công Phú	5	4	422,1		499,1	Diện tích sai do đo đạc
112	Đoàn Mạnh Sơn	5	5	1.773,6		1.773,6	
113	Trần Văn Hoàn	5	6	2.003,5		2.003,5	
114	Trần Văn Dân	5	7	1.948,1		1.948,1	
115	Trần Thị Thuý Linh	5	8	1.610,2		1.718,9	Diện tích sai do đo đạc
116	Trần Văn Dân	5	9	7.520,1		7.520,1	
117	Trần Văn Hên	5	10	8.577,3		8.577,3	
118	Trần Văn Hoàn	5	11	6.127,5		6.127,5	

119	Phạm Văn Thế	5	13	5.942,4		6.006,1	Diện tích sai do đo đạc
120	Trần Văn Dân	5	14	1.029,1		1.029,1	
121	Nguyễn Văn Lượng	5	15	2.356,1		2.356,1	
122	Phan Văn Chao	5	16	970,4		970,4	
123	Trần Văn Thao	5	17	1.530,9		1.530,9	
124	Trần Văn Quân	5	18	3.289,1		3.289,1	
125	Đậu Văn Sửu	5	19	238,5		238,5	
126	Nguyễn Văn Phương	5	20	384,6		384,6	
127	Trần Trung Thảo	5	21	3.591,0		3.591,0	
128	Nguyễn Văn Bảy	5	22	5.372,1	Trần Văn Bảy	5.411,3	Diện tích sai do đo đạc
129	Trương Bích Thuỷ	5	23	871,8		871,8	
130	Võ Văn Được	5	24	4.012,7		4.012,7	
131	Phạm Thị Mậu	5	25	876,2		876,2	
132	Nguyễn Đình Hưng	5	26	367,6		367,6	
133	Trần Văn Đình	5	27	3.697,2		3.697,2	
134	Trần Thị Vinh	5	28	184,8	Trần Thị Vinh	184,8	
135	Hoàng Như Thơ	5	29	1.784,9		1.784,9	
136	Nguyễn Hữu Phùng	5	30	5.749,6		5.749,6	
137	Nguyễn Duy Điền	5	31	1.252,3		1.222,7	Diện tích sai do đo đạc
138	Nguyễn Thị Chi Phúc	5	32	1.949,9		1.949,9	
139	Nguyễn Thị Kim Tuyên	5	33	823,3		823,3	
140	Nguyễn Văn Tứ	5	34	663,5		663,5	
141	Nguyễn Văn Phương	5	35	716,1		716,1	
142	Hồ Văn Thọ	5	36	1.251,5		1.251,5	
143	Nguyễn Văn Dân	5	37	688,3		688,3	
144	Trần Thị Diễm Trang	5	38	317,5		317,5	
145	Trần Hoàng	5	39	1.561,4		1.496,9	Diện tích sai do đo đạc
146	Nguyễn Văn Phương	5	40	392,5		392,5	
147	Nguyễn Văn Phương	5	41	277,9		277,9	
148	Phan Văn Cầu	5	42	210,8		210,8	
149	Hồ Văn Phước	5	43	347,6		347,6	
150	Hồ Văn Thanh	5	44	341,2		341,2	
151	Trần Văn Tôn	5	45	73,4		43,5	Diện tích sai do đo đạc
152	Phan Thị Miên	5	46	1.557,7	Phan Thị Niên	1.557,7	

153	Hoàng Văn Thùy	5	47	667,7		616,8	Diện tích sai do đo đạc
154	Phan Thị Miên	5	48	1.515,2	Phan Thị Niên	1.515,2	
155	Nguyễn Văn Hiếu	5	49	3.080,3		3.080,3	
156	Trần Văn Bảy	5	50	69,5		21,7	Diện tích sai do đo đạc
157	Nguyễn Thị Lê	5	51	826,4		826,4	
158	Trần Thị Lý	5	52	705,3		690,6	Diện tích sai do đo đạc
159	Cao Văn Bảy	5	53	234,9		234,9	
160	Mai Thị Phụng	5	54	234,9		234,9	
161	Phạm Tấn Đạt	5	55	553,8		553,8	
162	Nguyễn Ngọc Xuân	5	56	975,5		975,5	
163	Bùi Thị Ánh Hằng	5	57	1.435,7	Bùi Thị An	1.031,0	Do tách thêm thửa số 60
164	Đoàn Minh Sơn	5	58	1.284,8		1.087,9	Diện tích sai do đo đạc
165	Đoàn Minh Sơn	5	59			12,2	Thêm thửa
166	Lê Văn Bản	5	60			404,7	Tách từ thửa số 57
167	Nguyễn Thị Kiều	6	1	1,9		1,9	
168	Nguyễn Hùng Cường	6	2	48,6		48,6	
169	Trần Thị Vân	6	3	434,0		434,0	
170	Nguyễn Quốc Ai	6	4	182,6		182,6	
171	Trần Viết Quang	6	5	60,3		60,3	
172	Trần Minh	6	6	112,8		112,8	
173	Nguyễn Thắng Lợi	6	7	3.711,8		3.711,8	
174	Phan Thị Vân	6	8	5.412,7		5.412,7	
175	Phạm Thị Ham	6	9	444,5		681,5	Diện tích sai do đo đạc
176	Đào Thị Hoa	6	10	506,8		506,8	
177	Nguyễn Ngọc Thiều	6	11	751,6		751,6	
178	Trần Văn Trường	6	12	115,4		115,4	
179	Đoàn Đình Hải	6	13	101,6		101,6	
180	Lương Văn Sinh	6	14	507,7		507,7	
181	Đào Thị Dung	6	15	8,8		8,8	
182	Phan Thị Thu Hiền	6	16	244,0		244,0	
183	Nguyễn Hữu Lôi	6	17	429,1		429,1	
184	Trịnh Văn Luân	6	18	195,4		195,4	
185	Hoàng Quang Thanh	6	19	3.029,8		3.029,8	
186	Hồ Văn Thọ	6	20	4.629,7		5.643,4	Diện tích sai do đo đạc

187	Hoàng Như Thơ	6	21	9,0		9,0	
188	Thái Trần Chung	6	22	27,5		27,5	
189	Nguyễn Văn Thảo	7	1	230,0		230,0	
190	Nguyễn Văn Nhì	7	2	682,6		682,6	
191	Trần Duy Khánh	7	3	1.393,1		1.393,1	
192	Trần Văn Ân	7	4	471,3		261,9	Diện tích sai do đo đạc
193	Nguyễn Văn Hiếu	7	5	5.976,4		5.976,4	
194	Lê Thị Thi	7	6	1.455,9		1.455,9	
195	Trịnh Thị Ven	7	7	327,7		327,7	
196	Hoàng Thái Hòa	7	8	841,1		841,1	
197	Hoàng Như Thơ	7	9	1.929,7		1.713,2	Diện tích sai do đo đạc
198	Nguyễn Xuân Lâm	7	10	1.133,0		1.133,0	
199	Nguyễn Thị Thanh	7	11	650,5		650,5	
200	Hoàng Như Thơ	7	12	1.132,7		1.132,7	
201	Nguyễn Văn Sơn	7	15	586,7		473,4	Diện tích sai do đo đạc
202	Nguyễn Thái Dương	7	16	755,4		755,4	
203	Hoàng Công Dương	7	17	98,9		98,9	
204	Hoàng Thành	7	18	347,5		347,5	
205	Nguyễn Văn Thuận	7	19	301,9	Nguyễn Thị Định	262,8	Diện tích sai do đo đạc
206	Nguyễn Trọng Thuận	7	20	67,9		67,9	
207	Võ Tròn	7	21	82,6		82,6	
208	Trần Văn Hoàn	7	22	69,9		69,9	
209	Nguyễn Văn Khôi	7	23	144,5		170,6	Diện tích sai do đo đạc
210	Nguyễn Thị Ngọc Phương	7	24	66,4		66,4	
211	Nguyễn Thị Quảng	7	25	49,9		49,9	
212	Trần Văn Khanh	7	26	197,0		232,2	Diện tích sai do đo đạc
213	Nguyễn Thị Dỏ	7	27	179,2		179,2	
214	Trần Thị Vinh	7	28	61,5		61,5	
215	Trần Thị Mai	7	29	37,2		37,2	
216	Trần Văn Bá	7	30	74,8		74,8	
217	Lê Văn Phú	7	31	41,0		41,0	
218	Trần Văn Bảy	7	32	38,2		38,2	
219	Phạm Hải Lý	7	33	127,0		154,8	Diện tích sai do đo đạc
220	Trần Thị Mai	7	34	36,3		36,3	





221	Nguyễn Văn Hữu	7	35	20,7		20,7	
222	Lê Thị Tâm Băng	7	36	52,1		52,1	
223	Hoàng Nghi	7	37	28,2	Nguyễn Văn Hữu	28,2	
224	Hoàng Long	7	38	7,0		7,0	
225	Phạm Khắc Duyên	01	1	3.372,4		3.372,4	
226	Lê Thị Liệu	01	2	7.636,5		7.636,5	
227	Nguyễn Phi Hùng	01	3	75,4		75,4	
228	Lê Văn Minh	01	4	2.641,6		2.641,6	
229	Nguyễn Phi Hùng	01	5	1.058,2		1.058,2	
230	Nguyễn Văn Mẫn	01	6	3.600,7		3.600,7	
231	La Kim Đức	01	7	5.503,1		5.503,1	
232	Nguyễn Văn Tự	02	1	9.013,0		9.013,0	
233	Trần Văn Dũng	02	2	136,6		136,6	
234	Dương Văn Cường	02	3	6.347,6		6.347,6	
235	Nguyễn Văn Lâm	02	4	2.021,3		2.021,3	
236	Trần Văn Dũng	02	5	668,4		668,4	
237	Nguyễn Thị Đăng	02	6	316,0		316,0	
238	Lý Văn Hóa	02	7	2.079,2		2.079,2	
239	Nguyễn Văn Diện	03	1	4.060,0		4.060,0	
240	Nguyễn Văn Xuân	03	2	4.104,2		4.104,2	
241	Nguyễn Văn Xuân	03	3	4.428,3		4.428,3	
242	Nguyễn Ngọc Anh	03	4	1.359,3		1.359,3	
243	Nguyễn Văn Xuân	03	5	799,8		799,8	
244	Nguyễn Thị Liên	03	6	610,6		610,6	
245	Nguyễn Hữu Phùng	03	7	2.619,2		2.619,2	
246	Trần Văn Tôn	03	8	2.740,8		2.740,8	
247	Nguyễn Ngọc Anh	03	9	1.245,3		1.245,3	
248	Trần Công Huỳnh	03	10	2.214,6		2.214,6	
	Tổng cộng			401.438,0		405.201,4	